

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 16/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30/6/2020
*V/v Tranh chấp ly hôn giữa
anh T và chị K*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Kim Vân

2. Ông Lương Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Q - Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 76/2020/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2020 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Ngọc T, sinh năm 1984

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H

Bị đơn: Chị Phạm Thị K, sinh năm 1985

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H

Hiện đang tạm trú tại: Thôn B, xã D, huyện T, TP. H

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, anh Lê Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 30 tháng 11 năm 2011, anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K sống cùng với bố mẹ anh T tại thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh T và chị K sống hòa thuận và hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên anh T và chị K đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2014 đến nay. Anh T nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm và không còn khả năng đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn.

Về con chung: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012. Cháu T đang ở cùng chị K. Nếu ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi cháu T và không yêu cầu chị Kén phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh Lê Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Ngọc T đang làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn nội thất H có trụ sở chính tại khu đô thị S, H, H với mức thu nhập 10.000.000 đồng/ tháng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị K và anh Lê Ngọc T kết hôn hoàn toàn tự nguyện vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, Thành phố H. Sau khi kết hôn, chị K và anh T sống cùng với bố mẹ anh Tú tại thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H. Trong thời gian chung sống do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong các mối quan hệ với gia đình, trong cách chăm sóc và nuôi dạy con chung nên chị K và anh T thường xuyên cãi nhau, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, chị K và anh T đã sống ly thân và

chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2014 đến nay. Chị K không còn tình cảm với anh T và nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Phạm Thị K và anh Lê Ngọc T có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 14/12/2011. Cháu T đang ở cùng chị K. Nếu ly hôn, chị K có nguyện vọng nuôi cháu T và đề nghị anh T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị K với mức 3.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị Phạm Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Phạm Thị K đang làm việc tại xưởng thêu N tại thôn Đ, xã D, huyện T, TP. H với mức thu nhập từ 4.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/ tháng.

Ông Phạm Kế V và bà Nguyễn Thị X là bố mẹ đẻ chị K trình bày: Do bất đồng quan điểm sống và do mâu thuẫn về kinh tế nên chị Phạm Thị K và anh Lê Ngọc T thường xuyên cãi nhau. Năm 2014, chị K đã đưa con về ở với vợ chồng ông bà, sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm với anh T từ thời điểm đó đến nay. Trong thời gian chị K và anh T sống ly thân thì anh T và bố mẹ anh T có xuống nhà ông V, bà X đón chị K về nhưng chị K không đồng ý. Vợ chồng ông V và bà X khuyên nhủ, động viên để chị K và anh T đoàn tụ và đề nghị chị K về sống với anh T nhưng chị K không về. Chị K đang thuê nhà tại thôn B, xã D, huyện T, TP. H để ở. Chị Phạm Thị K và anh Lê Ngọc T có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012, cháu T đang ở cùng chị K. Chị K và anh T không có tài sản chung, công nợ chung. Ông V và bà X nhận thấy chị K và anh T không có khả năng đoàn tụ nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Bá C, sinh năm 1965, có địa chỉ tại thôn B, xã D, huyện T, TP. H trình bày: Năm 2019, ông C có cho chị Phạm Thị K thuê nhà để ở. Do chị K có hoàn cảnh khó khăn nên ông C cho chị K thuê nhà với giá 500.000 đồng/ tháng. Sau khi thuê nhà thì mẹ chị K và chị K đã nộp tiền nhà thuê nhà cho ông C khoảng nửa năm và từ giữa năm 2019 đến nay do chị K không nộp tiền nhà cho ông C nữa.

Ông Lê Ngọc N là bố đẻ của anh Lê Ngọc T trình bày: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2011. Sau khi kết hôn, anh T và chị K sống cùng với vợ chồng ông bà tại thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H. Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012. Trong thời gian chung sống, anh T và chị K thường xuyên cãi nhau và năm 2014, chị K đã tự đưa cháu T về ở với bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã D, huyện T, TP. H. Gia đình ông N và anh T có xuống đón chị K về nhưng chị K không đồng ý. Ông N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xem xét cho anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T.

Tại phiên tòa: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Xác minh tại chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, TP. H cung cấp: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K đăng ký kết hôn vào ngày 30/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, TP. H. Sau khi kết hôn, anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K sống cùng với bố mẹ anh T tại thôn Đ, xã Q, huyện T, TP. H. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh T và chị K sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không tự hòa giải được nên anh T và chị K đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012. Cháu T đang ở cùng chị K. Để đảm bảo quyền, lợi ích cho các đương sự trong vụ án, Ủy ban nhân dân xã Q đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T trình bày quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Sau khi nghiên hồ sơ vụ án và nghe phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng

xét xử chấp nhận cho anh Lê Ngọc T được ly hôn chị Phạm Thị K; Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thu T cho anh Lê Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi hoặc khi có đề nghị khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của chị Phạm Thị K đối với cháu Lê Thị Thu T cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác. Chị Phạm Thị K được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung vợ chồng: Do anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, anh Lê Ngọc T đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và các vấn đề khác với chị Phạm Thị K, sinh năm 1985, có địa chỉ tại thôn B, xã D, huyện T, TP. H nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

3] Về nội dung vụ án:

3.1] Về quan hệ vợ chồng: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K kết hôn vào ngày 30/11/2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, TP. H. Anh T và chị K kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục của địa phương nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên giữa anh T và chị K đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên vợ chồng đã ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2014 đến nay. Tòa án tiến hành

hòa giải để anh T và chị K đoàn tụ nhưng không thành do anh T cương quyết đề nghị Tòa xét xử cho ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K căng thẳng từ lâu, cả hai đã chấm dứt quan hệ tình cảm được 6 năm, anh T không còn tình cảm vợ chồng với chị K, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Trong khi đó, chị K cũng thừa nhận không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên chị K đồng ý ly hôn với anh T. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 xử cho anh T được ly hôn với chị K là đúng pháp luật.

3.2] Về con chung: Anh Lê Ngọc Tú và chị Phạm Thị K có một con chung là cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012. Nếu ly hôn, cả anh T và chị K đều có nguyện vọng nuôi cháu T.

Xét nguyện vọng nuôi con của anh T và chị K là chính đáng. Tuy nhiên, xét điều kiện kinh tế, chỗ ở của anh T và chị K, Hội đồng xét xử nhận thấy anh T có chỗ ở, có việc làm và thu nhập ổn định 10.000.000 đồng/ tháng, có sự hỗ trợ của gia đình về thời gian chăm sóc cháu T cũng như về kinh tế. Trong khi đó, chị K không có chỗ ở, phải đi thuê nhà và hiện đang còn nợ tiền thuê nhà. Quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị K khai đang đi làm thuê tại xưởng thuê N thu nhập từ 4.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/ tháng. Mặt khác, cháu Lê Thị Thu T cũng trình bày do cháu và chị K đang thuê nhà của ông C để ở và chị K phải đi làm không có thời gian đưa đón cháu đi học nên điều kiện về chỗ ở và học tập không tốt, cháu T có nguyện vọng muốn được ở cùng anh T nên giao cháu T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là để đảm bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt cho cháu T và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.3] Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T không yêu cầu chị K phải đóng góp phí tổn nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung cho chị K cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác.

3.4] Về tài sản chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.5] Về nợ chung hoặc cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.6] Về án phí: Anh Lê Ngọc T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 25/3/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

3.7] Về quyền kháng cáo: Anh Lê Ngọc T và chị Phạm Thị K có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Ngọc T được ly hôn chị Phạm Thị K.
2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thu T, sinh ngày 13/12/2012 cho anh Lê Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Thị Thu T trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có đề nghị, thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con chung của chị Phạm Thị K đối với cháu Lê Thị Thu T cho đến khi có đề nghị, thay đổi khác. Quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn của chị Phạm Thị K được pháp luật bảo đảm.
3. Về tài sản chung, công sức và nợ chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Ngọc T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012234 ngày 25/3/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND. TP H;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện T;*
- *Ủy ban nhân dân xã Q*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Lan Hương